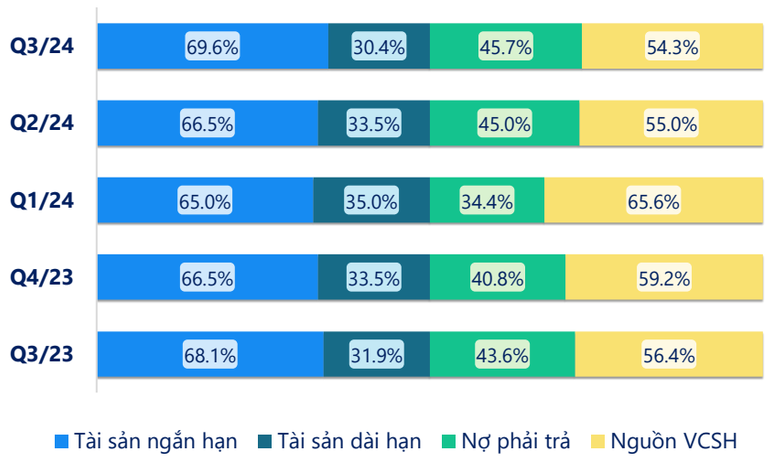
FireAnt

CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	30,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,661
SL cổ phiếu LH	19,991,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,030
% sở hữu nước ngoài	5.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	606
P/E	6.4
EPS	4,713

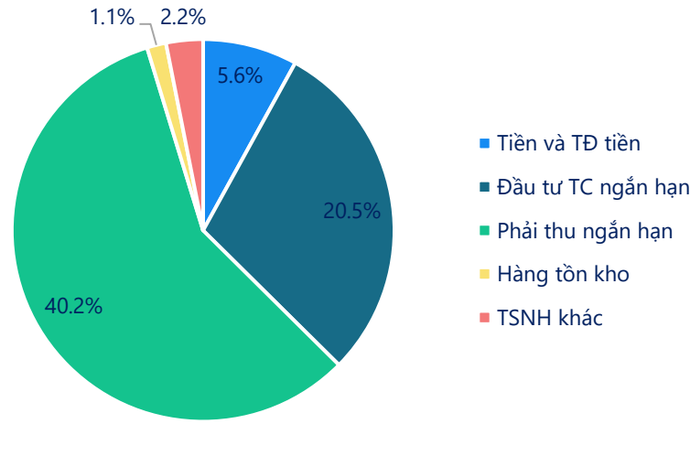
	YTD	1T	3T	6T
TCW	20.6%	-1.0%	-10.1%	8.2%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



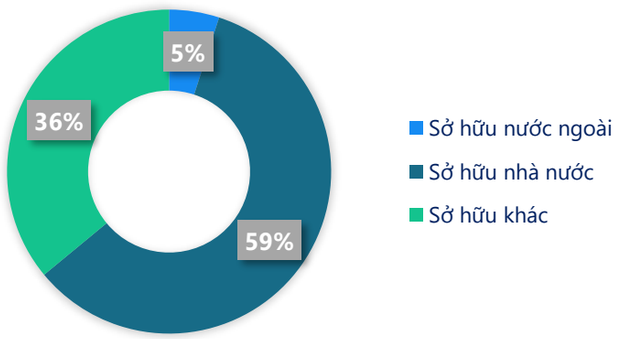
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



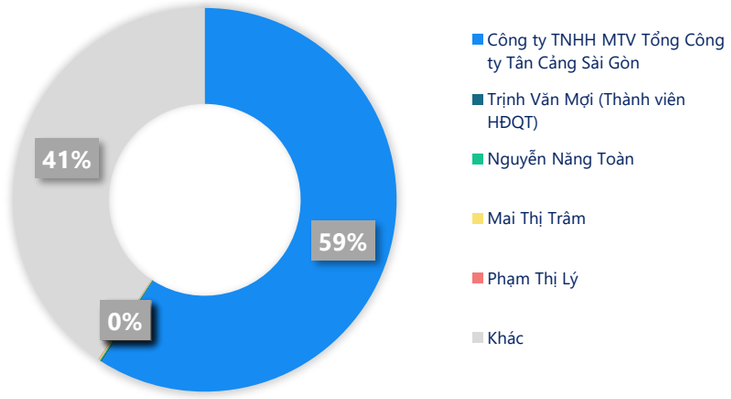
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



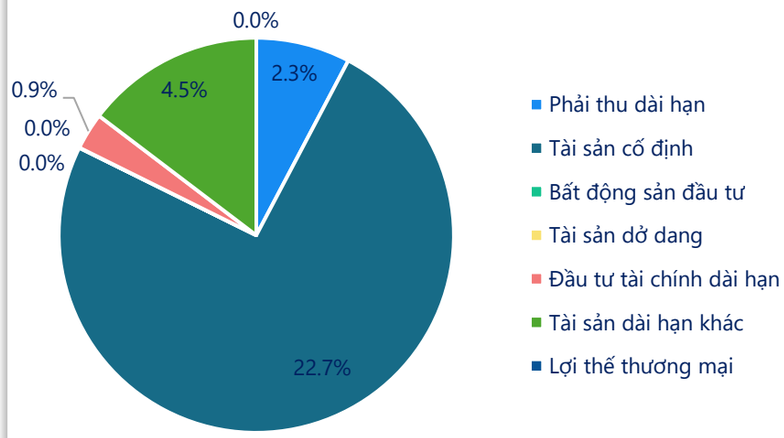
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

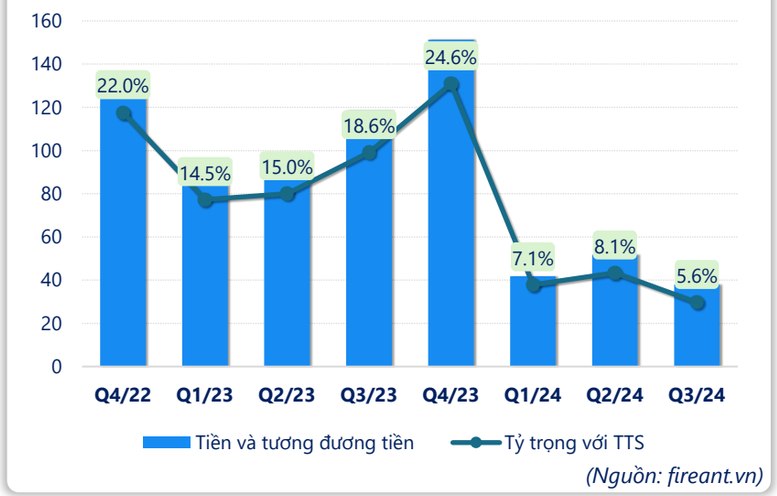


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

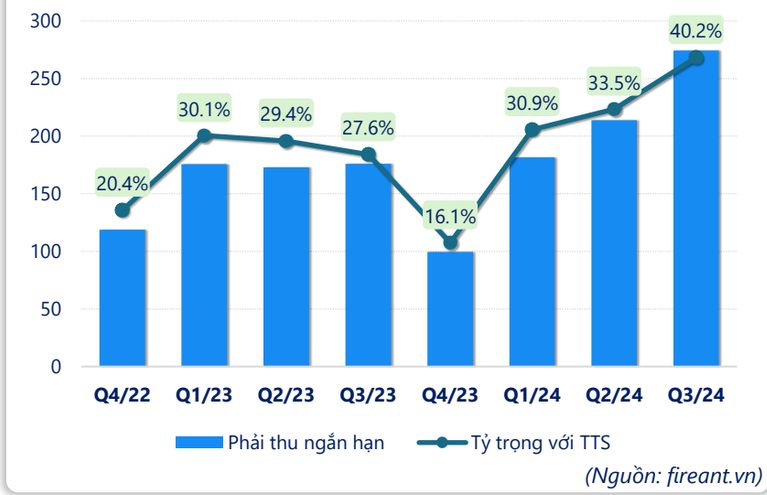
CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

Tiền và tương đương tiền



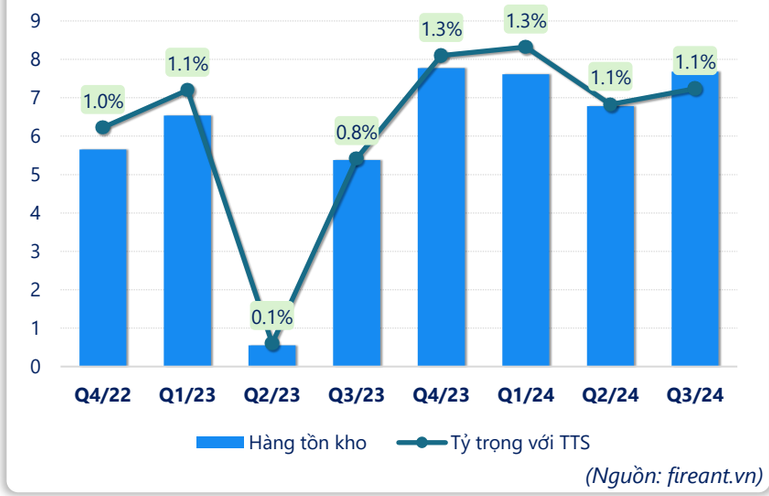
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



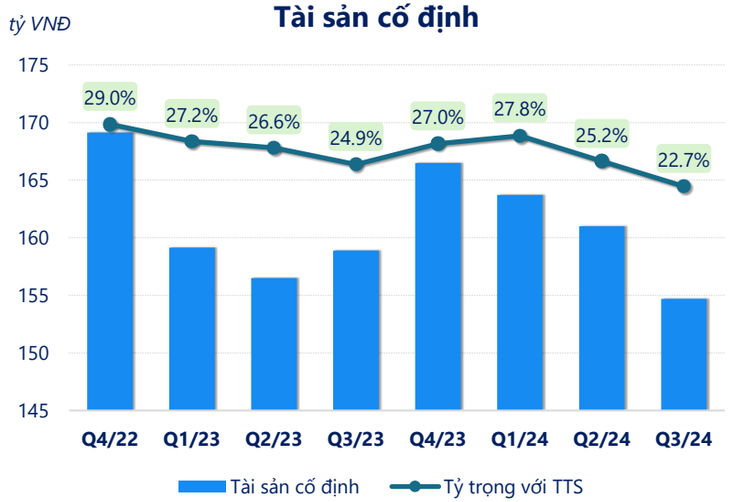
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



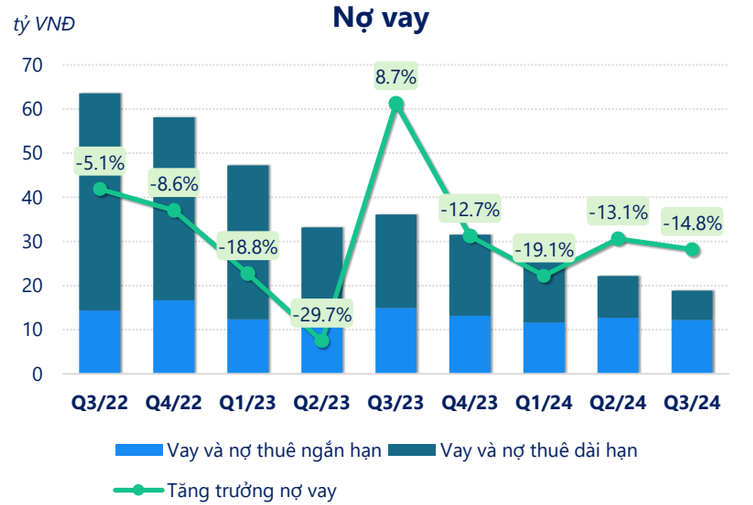
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



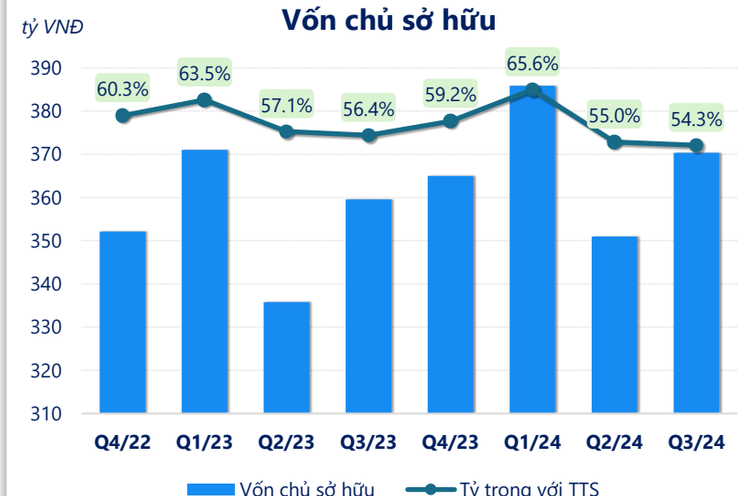
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

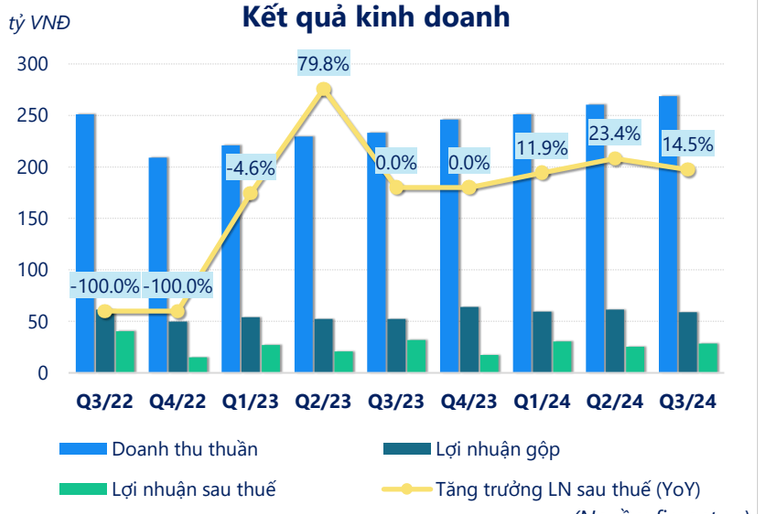


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

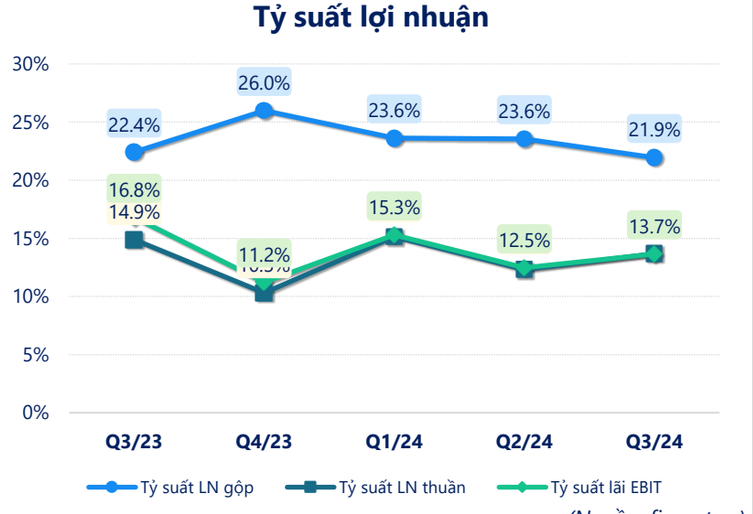
CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

Kết quả kinh doanh



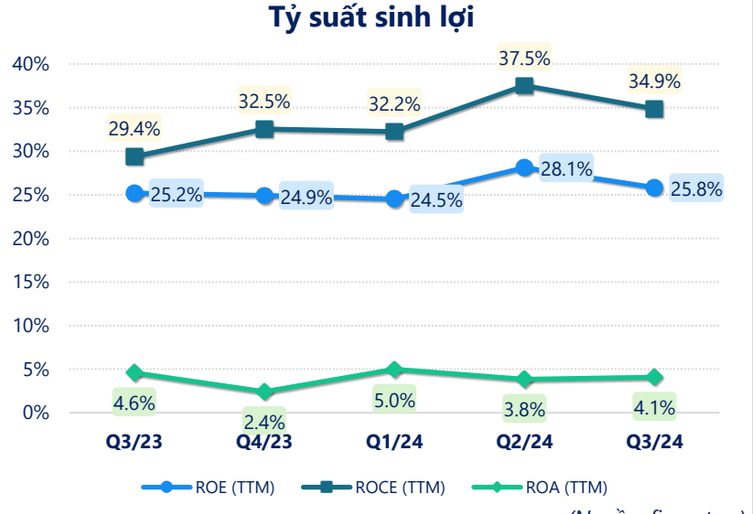
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



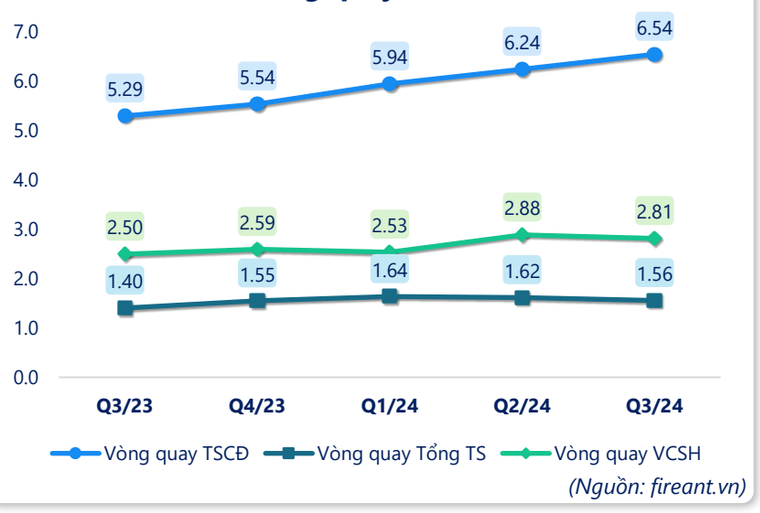
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



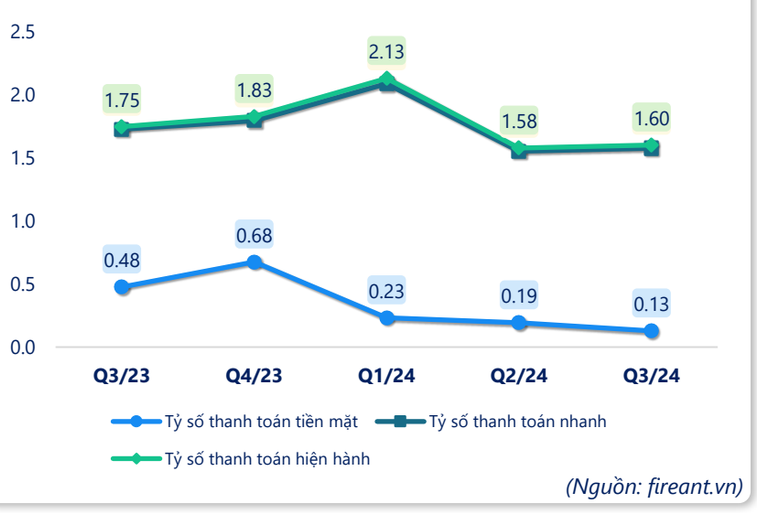
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



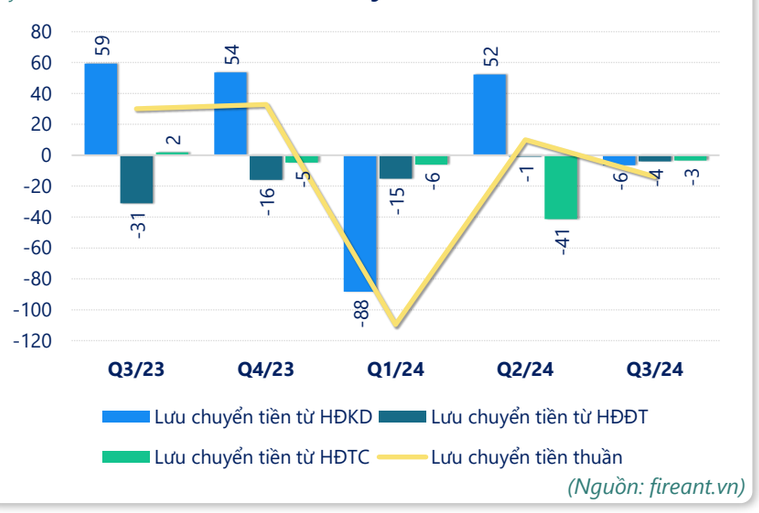
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**682**	**616**	**10.6%**
Tài sản ngắn hạn	474	410	15.7%
Tiền và tương đương tiền	38.0	151	-74.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140	135	3.3%
Phải thu ngắn hạn	274	99.4	176%
Hàng tồn kho	7.68	7.77	-1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	14.8	16.4	-10.0%
Tài sản dài hạn	**207**	**207**	**0.4%**
Phải thu dài hạn	16.0	15.0	6.7%
Tài sản cố định	155	166	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.05	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.24	2.59	141%
Tài sản dài hạn khác	**30.4**	**22.6**	**34.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	311	251	23.8%
Nợ ngắn hạn	**296**	**226**	**31.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.2	14.8	-17.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.4	70.6	-20.1%
Nợ dài hạn	15.4	25.6	-40.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.61	16.8	-60.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**370**	**365**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**370**	**365**	**1.5%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	233	246	251	260	269
Giá vốn hàng bán	181	182	192	199	210
Lợi nhuận gộp	52.2	63.9	59.3	61.4	58.9
Doanh thu HĐTC	1.58	4.70	1.56	2.68	0.78
Chi phí TC	0.47	0.61	0.45	0.39	0.42
Chi phí lãi vay	0.47	0.56	0.43	0.38	0.37
LN trong công ty LKLD	0	0.37	0.08	0.32	-0.35
Chi phí bán hàng	6.01	11.0	8.37	10.6	9.11
Chi phí QLDN	12.6	32.0	14.1	21.3	13.1
LN thuần từ HĐKD	34.7	25.4	38.0	32.1	36.7
Lợi nhuận khác	4.00	1.71	-0.07	-0.04	-0.43
LN trước thuế	38.7	27.1	37.9	32.1	36.3
Lợi nhuận sau thuế	31.9	17.4	30.3	25.2	28.6
LNST của CĐ cty mẹ	29.2	14.5	29.2	23.5	26.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.3	53.5	-88.2	52.2	-6.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.0	-16.0	-15.3	-0.92	-3.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.92	-4.71	-6.07	-41.3	-3.41
Tiền đầu kỳ	88.3	118	151	41.8	51.9
Lưu chuyển tiền thuần	**30.2**	**32.9**	**-110**	**10.0**	**-13.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.02	0.00	0.11	-0.17
Tiền cuối kỳ	118	151	41.8	51.9	38.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic